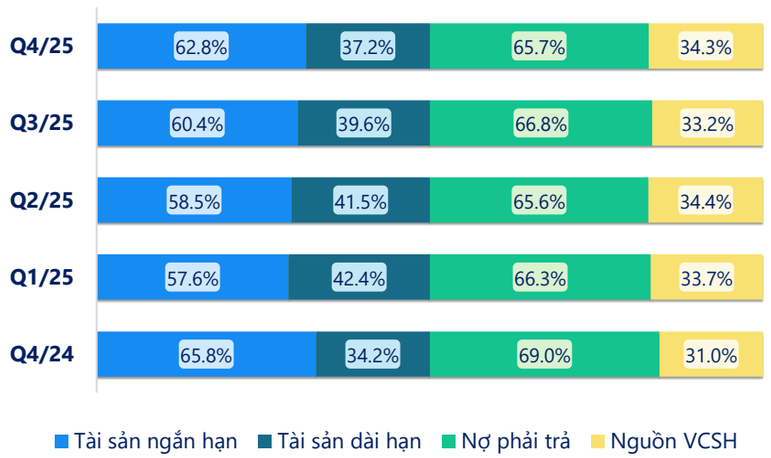
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,330
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,820
SL cổ phiếu LH	89,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	319,870
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
P/E	28.8
EPS	210

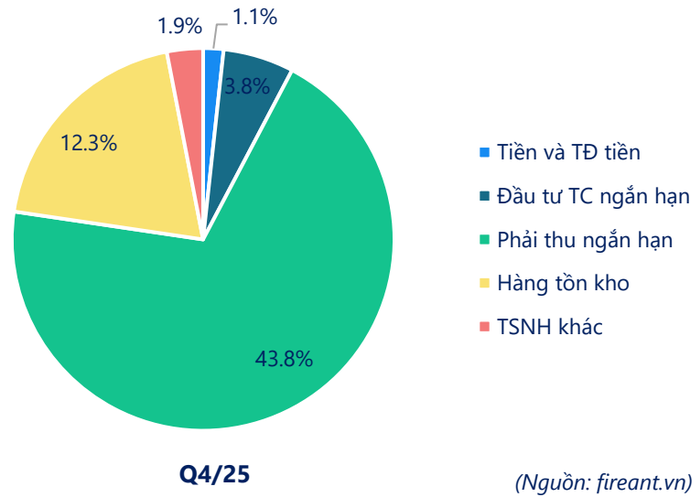
	YTD	1T	3T	6T
PLP	22.2%	-27.4%	0.8%	34.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



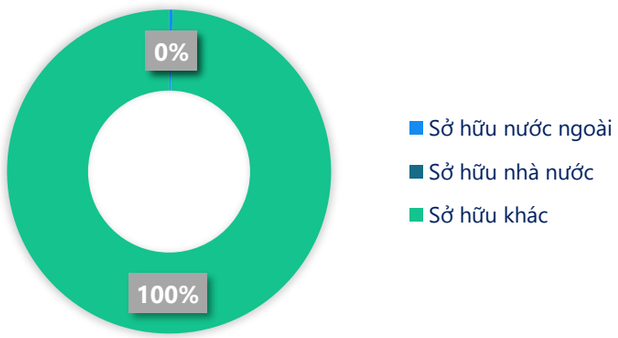
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



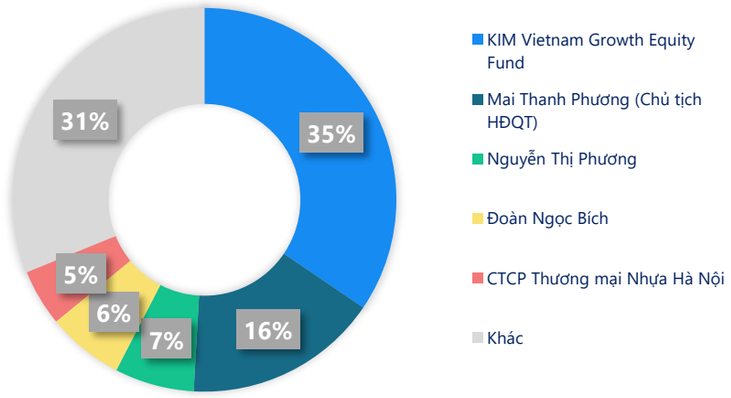
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



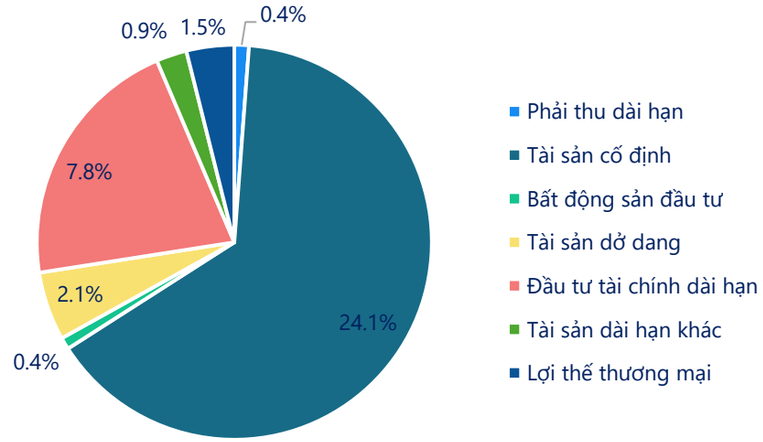
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

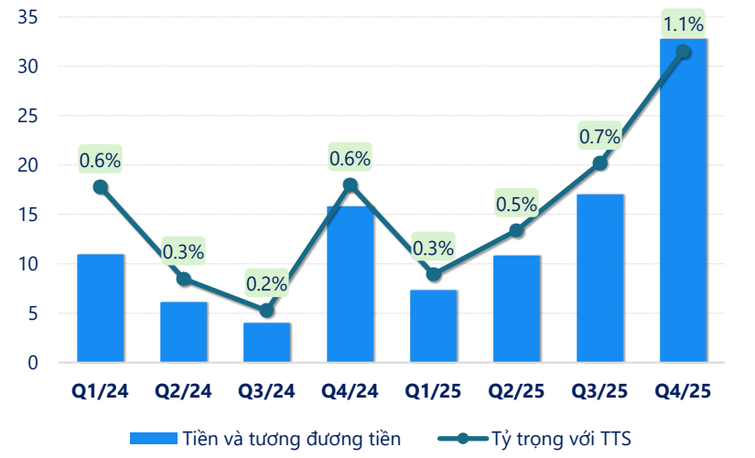


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

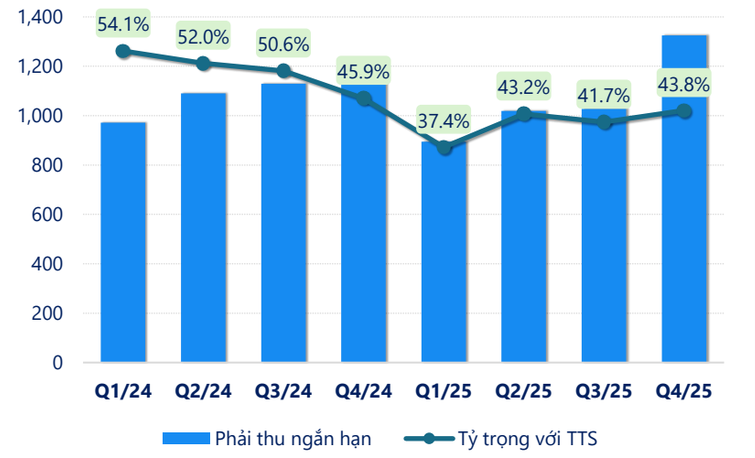
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



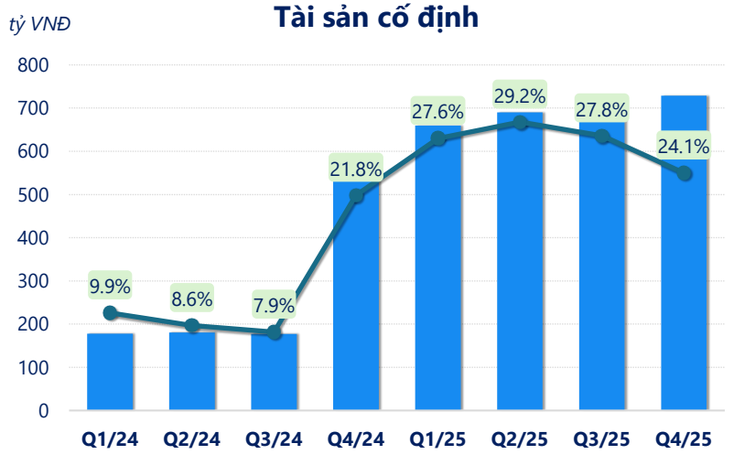
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



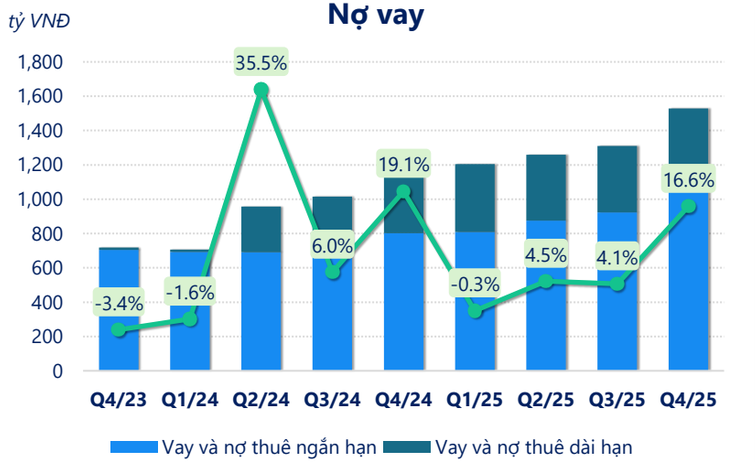
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



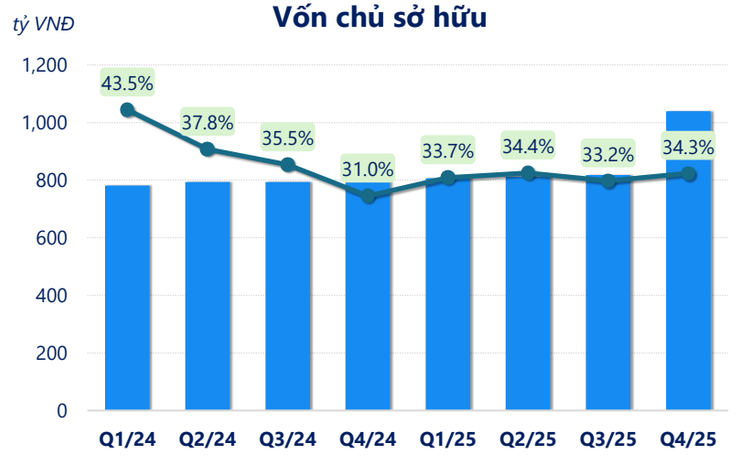
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

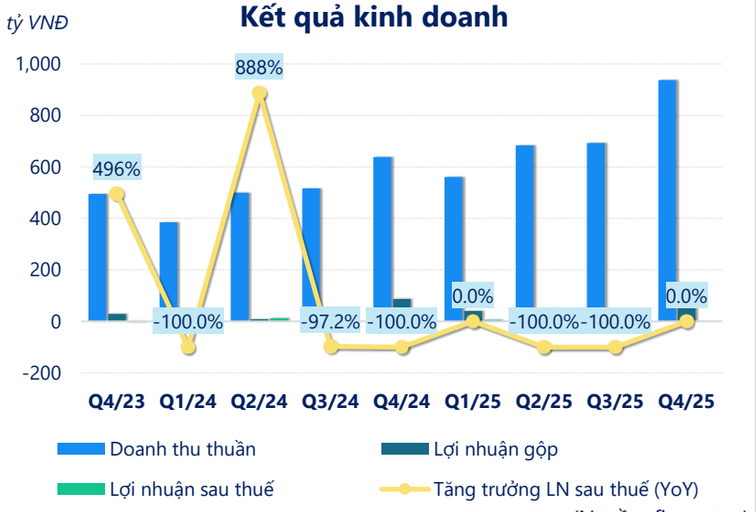
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

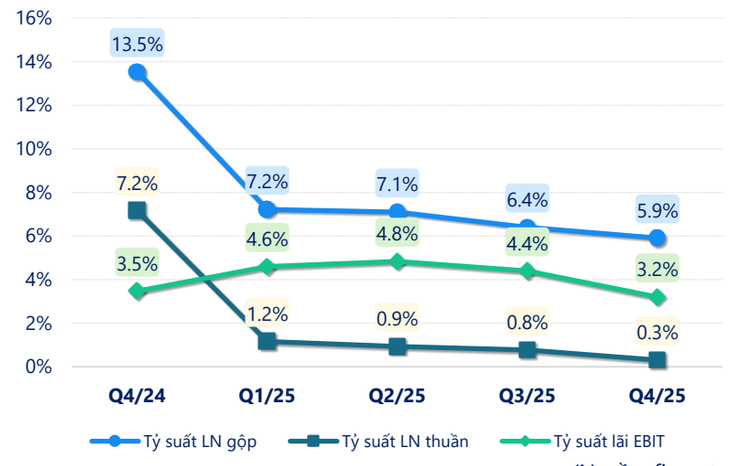
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Kết quả kinh doanh



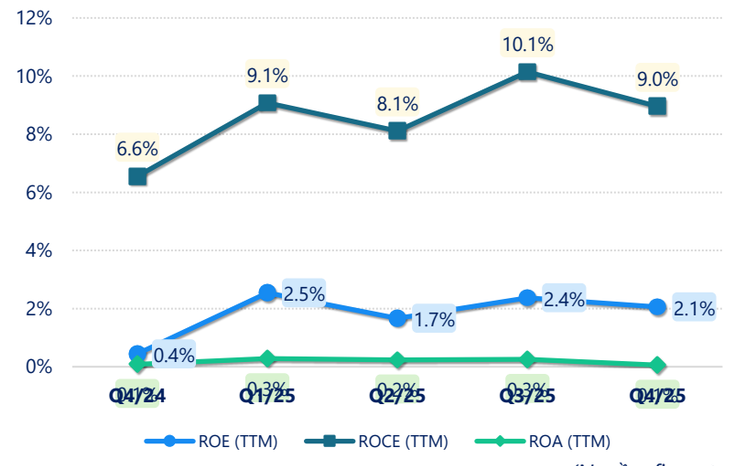
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



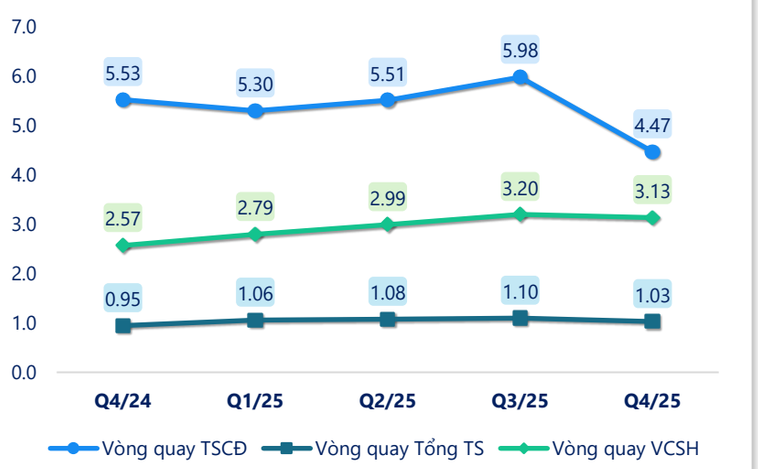
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



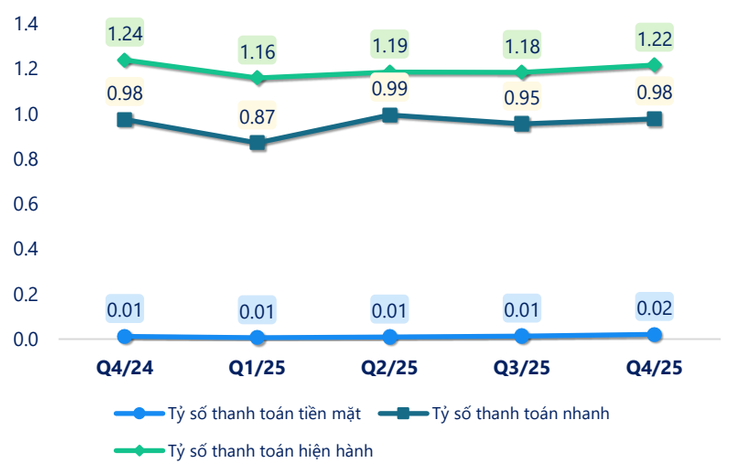
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



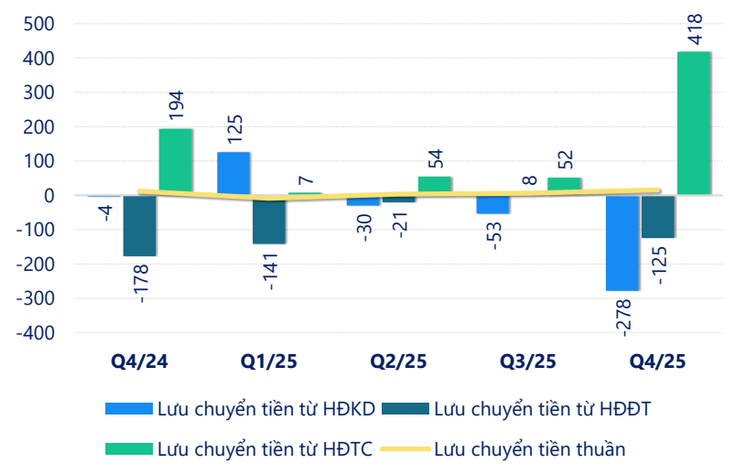
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,029**	**2,392**	**26.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,904	1,514	25.7%
Tiền và tương đương tiền	32.8	16.0	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	76.3	49.2%
Phải thu ngắn hạn	1,326	999	32.7%
Hàng tồn kho	373	366	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	58.0	57.1	1.7%
Tài sản dài hạn	**1,125**	**878**	**28.2%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản cố định	729	557	30.8%
Bất động sản đầu tư	11.0	6.55	68.2%
Tài sản dở dang	63.2	69.8	-9.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	237	207	14.6%
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**23.9**	**17.8%**
Lợi thế thương mại	44.0	0	
Nợ phải trả	1,990	1,592	25.0%
Nợ ngắn hạn	**1,565**	**1,197**	**30.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,105	803	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	170	33.5%
Nợ dài hạn	424	395	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	424	395	7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,039**	**800**	**29.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,039**	**800**	**29.9%**
Vốn điều lệ	900	700	28.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	638	561	684	693	937
Giá vốn hàng bán	552	521	635	648	882
Lợi nhuận gộp	86.4	40.5	48.5	44.4	55.3
Doanh thu HĐTC	1.81	0.33	1.72	0.43	4.15
Chi phí TC	20.3	19.9	28.5	23.7	37.4
Chi phí lãi vay	20.3	19.9	27.7	24.4	28.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.00	6.32	4.78	4.69	9.02
Chi phí QLDN	13.2	8.03	10.6	11.1	10.2
LN thuần từ HĐKD	45.7	6.52	6.34	5.35	2.89
Lợi nhuận khác	-43.9	-0.62	-0.98	0.69	-1.27
LN trước thuế	1.84	5.90	5.35	6.04	1.62
Lợi nhuận sau thuế	1.84	5.90	5.35	6.04	1.62
LNST của CĐ cty mẹ	1.84	5.90	5.35	6.04	1.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.07	125	-30.2	-53.4	-278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-178	-141	-20.6	8.06	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	194	7.49	54.3	51.6	418
Tiền đầu kỳ	4.03	16.0	7.34	10.8	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**11.8**	**-8.68**	**3.49**	**6.21**	**15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	7.34	10.8	17.0	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic